

UBND XÃ CƯ JUT
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ



THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học, năm học 2025-2026
(phụ lục I)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	112/112, tất cả HS trong độ tuổi 2019 trở về trước thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Cư Jut	128/128, tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Cư Jut đã hoàn thành chương trình lớp 1	140/140, tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Cư Jut đã hoàn thành chương trình lớp 2	138/138, tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Cư Jut đã hoàn thành chương trình lớp 3	136/136, tất cả HS trong độ tuổi thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Cư Jut đã hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường sẽ thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của học sinh theo từng học kỳ; gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, với BGH để cùng phối hợp giáo dục học sinh. Học sinh phải thực hiện đầy đủ 5 nhiệm vụ của một học sinh tiểu học, chấp hành đầy đủ nội qui của nhà trường. Việc phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình được thực hiện theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (<i>Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 /11 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>)				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động trải nghiệm, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, và các hoạt động khác để thực hiện mục tiêu giáo dục.				

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	thức-Kĩ năng theo quy định của từng khối lớp, phần đầu có 98,8 % học sinh hoàn thành CT lớp học và 100% học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm học 98.8% số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên

UBND XÃ CƯ JÚT
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ



THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2024-2025
(phụ lục II)

	Tổng số HS	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<i>I. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	445	71	101	94	95	84
Hoàn thành	250	63	43	43	43	58
Chưa hoàn thành	13	10	1	2		
<i>2. Toán</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	473	91	114	95	96	77
Hoàn thành	223	44	30	42	42	65
Chưa hoàn thành	12	9	1	2		
<i>3. Đạo đức</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	418	63	88	87	92	88
Hoàn thành	281	72	57	52	46	54
Chưa hoàn thành	9	9				
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	428	144	145	139		
Hoàn thành tốt	221	63	74	84		
Hoàn thành	198	72	71	55		
Chưa hoàn thành	9	9				
<i>5. Khoa học</i>	280				138	142
Hoàn thành tốt	212				103	109
Hoàn thành	68				35	33
Chưa hoàn thành						
<i>6. LS&ĐL</i>	280				138	142
Hoàn thành tốt	192				95	97
Hoàn thành	88				43	45
Chưa hoàn thành						
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	391	69	88	82	77	75
Hoàn thành	317	75	57	57	61	67
Chưa hoàn thành						
<i>8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	420	66	81	82	97	94
Hoàn thành	279	69	64	57	41	48
Chưa hoàn thành	9	9				
<i>9. Hoạt động trải nghiệm</i>	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	421	63	75	83	97	103

Hoàn thành	278	72	70	56	41	39
Chưa hoàn thành	9	9				
10. Giáo dục thể chất	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành tốt	495	65	105	82	112	131
Hoàn thành	204	70	40	57	26	11
Chưa hoàn thành	9	9				
11. TH-CN (Công nghệ)	419			139	138	142
Hoàn thành tốt	313			89	106	118
Hoàn thành	106			50	32	24
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)	419			139	138	142
Hoàn thành tốt	273			78	95	100
Hoàn thành	144			59	43	42
Chưa hoàn thành	2			2		
13. Ngoại ngữ	419			139	138	142
Hoàn thành tốt	276			84	92	100
Hoàn thành	141			53	46	42
Chưa hoàn thành	2			2		
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	708	144	145	139	138	142
Tốt	391	63	82	82	88	76
Đạt	301	68	62	55	50	66
Cần cố gắng	16	13	1	2		
Giao tiếp và hợp tác	708	144	145	139	138	142
Tốt	392	64	76	82	88	82
Đạt	307	71	69	57	50	60
Cần cố gắng	9	9				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	708	144	145	139	138	142
Tốt	372	64	73	82	82	71
Đạt	323	67	72	57	56	71
Cần cố gắng	13	13				
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	708	144	145	139	138	142
Tốt	402	64	73	85	89	91
Đạt	296	71	71	54	49	51
Cần cố gắng	10	9	1			
Tính toán	708	144	145	139	138	142
Tốt	428	83	85	93	92	75
Đạt	264	48	59	44	46	67
Cần cố gắng	16	13	1	2		
Tin học	419			139	138	142
Tốt	277			79	92	106
Đạt	142			60	46	36

Cần cố gắng						
Công nghệ	419			139	138	142
Tốt	303			88	96	119
Đạt	116			51	42	23
Cần cố gắng						
Khoa học	708	144	145	139	138	142
Tốt	422	64	75	83	94	106
Đạt	277	71	70	56	44	36
Cần cố gắng	9	9				
Thẩm mỹ	708	144	145	139	138	142
Tốt	398	63	78	82	85	90
Đạt	301	72	67	57	53	52
Cần cố gắng	9	9				
Thể chất	708	144	145	139	138	142
Tốt	471	65	84	81	110	131
Đạt	228	70	61	58	28	11
Cần cố gắng	9	9				
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	708	144	145	139	138	142
Tốt	528	95	103	93	95	142
Đạt	171	40	42	46	43	
Cần cố gắng	9	9				
Nhân ái	708	144	145	139	138	142
Tốt	528	95	102	92	97	142
Đạt	171	40	43	47	41	
Cần cố gắng	9	9				
Chăm chỉ	708	144	145	139	138	142
Tốt	397	63	77	82	92	83
Đạt	297	68	67	57	46	59
Cần cố gắng	14	13	1			
Trung thực	708	144	145	139	138	142
Tốt	493	73	103	83	94	140
Đạt	206	62	42	56	44	2
Cần cố gắng	9	9				
Trách nhiệm	708	144	145	139	138	142
Tốt	450	73	103	83	88	103
Đạt	248	62	41	56	50	39
Cần cố gắng	10	9	1			
IV. Đánh giá KQGD	708	144	145	139	138	142
- Hoàn thành xuất	121	28	24	28	25	16
- Hoàn thành tốt	207	35	47	42	43	40
- Hoàn thành	363	67	73	67	70	86
- Chưa hoàn thành	17	14	1	2		
V. Khen thưởng	325	63	72	67	68	55
- Giấy khen cấp trường	325	63	72	67	68	55
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSDT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật						

VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	708	144	145	139	138	142
Hoàn thành	695	134	144	137	138	142
Chưa hoàn thành	13	10	1	2		

UBND XÃ CƯ JUT
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025-2026
(Phụ lục III)**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	6	1,50
2	Phòng học bán kiên cố	15	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6118	9,4
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1.800	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	920	
2	Diện tích thư viện (m ²)	60	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	46	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	46	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	46	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	40	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	46	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	240	
1.1	Khối lớp 1	100	25 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	80	20 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	20	5 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	20	5 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	20	5 bộ/ lớp

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	130	
2.1	Khôi lớp 1	15	bộ/ lớp
2.2	Khôi lớp 2	25	bộ/ lớp
2.3	Khôi lớp 3	30	bộ/ lớp
2.4	Khôi lớp 4	30	bộ/ lớp
2.5	Khôi lớp 5	30	bộ/ lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	10	0.25 HS/Bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy tính	4	
5	Máy chiếu Projector	2	
6	Máy photocopy	0	
7	Laptop	4	
8	Máy quay kỹ thuật số	0	
9	Ipad	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	40
XI	Nhà ăn	60

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		1 hố/50HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

ông tin về đội trưởng

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2025-2026.
(Phụ lục IV)

[illegible]

2	Y tế	1				1									
---	------	---	--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3	Văn thư	1					1								
4	Thư viện	1			1	1									
5	Bảo vệ	1					1	1							

